

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tuy Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 484/QĐ-UBND ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tuy Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2019/NQ-HĐND ngày 13/12/2019 của HĐND tỉnh về Danh mục công trình, dự án sử dụng dưới 10ha đất trồng lúa, dưới 20ha đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, dưới 50ha đất rừng sản xuất và Danh mục công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng năm 2020 trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của UBND huyện Tuy Phước tại Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 06/04/2020 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 272/TTr-STNMT ngày 10 tháng 4 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Tuy Phước với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm 2020

(theo Phụ lục I đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2020:

(theo Phụ lục II đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020:

(theo Phụ lục III đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2020:

(theo Phụ lục IV đính kèm)

1.5 Các công trình, dự án Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội: 172 công trình, diện tích 448,62 ha.

1.6 Các công trình sử dụng dưới 10 ha đất lúa: 158 công trình, diện tích 129,34 ha;

1.7 Các công trình sử dụng từ 10 ha đất lúa trở lên: 04 công trình, diện tích 192,15 ha;

1.8 Các công trình sử dụng dưới 50 ha đất rừng sản xuất: 04 công trình, diện tích 5,74 ha.

1.9 Danh mục công trình không thuộc diện Nhà nước thu hồi đất: 90 công trình, diện tích 416,83 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tuy Phước có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả. Đưa diện tích công trình ngoài điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 vào Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 theo quy định; đồng thời việc tổ chức giao đất các công trình này phải theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật liên quan.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau, trình UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp) để báo cáo HĐND tỉnh theo quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh.//. *tuu/*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- TTTHCB
- Lưu: VT, K4. *ph*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Châu

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục I

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH

(Kèm theo Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh)



TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: Ha
				Tuyên Phước	Diệp Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận		
	Tổng diện tích tự nhiên	21.987,23	100,00	649,97	573,17	3.336,59	1.595,49	2.009,63	1.024,00	1.184,57	672,28	1.083,13	2.643,21	1.412,95	3.544,89	2.257,37		
1	Đất nông nghiệp	13.173,68	59,92	362,84	321,69	2.174,33	1.042,92	1.085,22	782,25	505,23	359,65	786,74	1.755,94	1.060,06	2.060,03	876,79		
1.1	Đất trồng lúa	7.646,38	58,04	273,64	197,61	815,80	727,95	533,73	688,35	351,83	286,87	666,55	1.247,96	921,10	394,91	540,10		
	Đất chuyên trồng lúa nước	7.352,17	55,81	273,45	197,61	688,58	724,34	533,73	688,37	350,31	286,87	666,55	1.247,96	920,35	235,51	539,48		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	2.024,62	15,37	68,40	101,43	382,45	295,73	132,64	93,55	139,22	55,59	119,16	158,18	86,27	340,63	51,37		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	248,24	1,88	1,64	11,34	46,32	0,27	96,03		6,26	1,69		0,77		80,52	3,95		
1.4	Đất rừng phòng hộ	137,86	1,05	18,40	11,15								22,10		58,20	28,02		
1.5	Đất rừng đặc dụng																	
1.6	Đất rừng sản xuất	1.999,86	15,18			889,60	19,51			7,76	13,76		6,03		1.036,70	26,50		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	953,02	7,23			26,77		322,82					319,99	52,69	4,04	226,71		
1.8	Đất làm muối																	
1.9	Đất nông nghiệp khác	163,71	1,24	0,76	0,16	13,40			0,36	0,16	1,75	1,04	0,91		145,02	0,15		
2	Đất phi nông nghiệp	7.634,69	34,72	260,52	205,68	904,28	476,12	863,38	238,60	550,18	219,12	289,94	798,27	340,54	1.145,15	1.342,92		
2.1	Đất quốc phòng	1.180,89	15,47	0,03	0,14	364,96	63,59	3,43			51,04		0,47		695,07	2,15		
2.2	Đất an ninh	1,76	0,02	0,78	0,11	0,11		0,14		0,58		0,04						
2.3	Đất khu công nghiệp																	
2.4	Đất khu chế xuất																	
2.5	Đất cụm công nghiệp	51,07	0,67			51,07												
2.6	Đất thương mại dịch vụ	422,68	5,54	12,82	4,52	0,37	6,57		0,45	172,12	0,90	0,16	2,40		0,02	222,35		

2.7	Đất CSSX phi nông nghiệp	175,83	2,30	10,63	1,88	39,60	1,06	0,07	2,49	38,19	10,90	1,23	4,45	0,37	64,78	0,21
2.8	Đất sử dụng cho HD khoáng sản	44,70	0,59							44,70						
2.9	Đất phát triển HT	1.562,00	20,46	100,71	73,64	156,13	128,08	187,70	85,45	135,50	63,50	99,29	167,66	107,06	131,80	125,48
	Đất cơ sở văn hóa	2,71		0,86				1,11	0,40					0,34		
	Đất cơ sở y tế	3,85		1,98	0,17	0,10	0,10	0,28	0,12	0,02	0,24	0,12	0,20	0,16	0,25	0,11
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	64,94		9,17	6,17	5,32	4,10	5,41	3,35	4,84	1,47	4,81	9,19	2,30	4,11	4,69
2.10	Đất cơ sở thể dục - thể thao	10,19		0,13	0,07		0,04	0,48	0,80	2,48	1,11	1,74	1,58		0,87	0,90
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	14,61	0,19		0,40		10,87	0,11	0,24	1,13	1,70	0,07	0,09			
2.12	Đất danh lam thắng cảnh	94,04	1,23					54,01					40,03			
2.13	Đất bãi thải, xử lý chất thải															
2.14	Đất ở tại nông thôn	955,95	12,52			135,72	95,12	100,61	79,78	82,96	37,91	73,14	126,03	55,38	81,02	88,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	192,05	2,52	74,03	62,33											55,70
2.16	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	7,25	0,09	3,58	0,22	0,48	0,83	0,68	0,18	0,20	0,25	0,39	0,21	0,30	0,34	0,55
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	2,31	0,03	0,58	1,05	0,53					0,04		0,11			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo															
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	52,45	0,69	1,52	1,13	1,97	12,29	3,70	3,21	2,60	1,04	3,52	8,61	0,56	2,53	9,77
2.20	Đất SX VLXD, làm đồ gốm	517,46	6,78	24,51	19,40	66,62	69,84	34,91	42,36	44,52	20,87	60,03	36,18	20,12	44,19	33,92
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	3,00	0,04				0,47			1,04		1,23		0,26		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí CC	11,03	0,14	0,60	0,29	2,18	0,23	0,85	1,53	0,85	0,67	1,42	0,70	0,18	1,11	0,42
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	4,23	0,06	2,13	0,99	0,14			0,07							
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch	9,91	0,13	0,33	0,64	1,35	1,61	0,22	0,13	1,08	0,16	1,06	0,93	0,72	0,94	0,74
2.25	Đất có mặt nước CD	977,14	12,80	23,53	37,74	36,87	75,04	251,04	20,37	22,77	28,34	41,50	8,83	148,08	115,96	167,07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	1.354,29	17,74	4,74	1,21	47,14	10,52	225,91	2,34	1,95	1,75	6,72	400,84	7,51	7,39	636,27
3	Đất chưa sử dụng	0,03	0,00													
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	1.178,86	5,36	26,61	45,80	257,98	76,45	61,03	3,14	129,16	93,51	6,45	89,00	12,35	339,71	37,66
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	285,87	24,25	11,41	13,59	60,27	15,11	61,03	3,14	13,77	18,56	6,42	3,64	12,35	56,83	9,75
3.3	Núi đá không có rừng cây	856,00	72,61	15,20	32,21	197,71	61,35			115,39	74,95		52,39		282,88	23,93
		36,96	3,14										32,97			3,99

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục II

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4034/QĐ-UBND ngày 14/4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Tuy Phước	Đền Trĩ	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận		
1	Đất nông nghiệp	NNP	524,28	31,86	9,83	18,40	10,01	15,05	5,04	160,19	3,38	8,82	6,61	4,02	6,53	244,54	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	310,21	29,28	7,91	2,69	6,35	13,65	4,25	143,30	2,96	7,95	5,28	3,45	1,93	81,23	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	308,84	29,28	7,91	2,65	6,07	13,65	4,23	143,28	2,96	7,95	5,28	3,45	0,91	81,23	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,37			0,04	0,28		0,02	0,02						1,02	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	51,61	1,40	1,73	8,85	3,39	0,70	0,78	12,63	0,37	0,87	1,29	0,57	2,89	16,12	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	11,17	1,18	0,19	6,31	0,27	0,70	0,00	0,76			0,05		1,71		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD															
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,84			0,55											
1.8	Đất làm muối	LMU	118,45							3,25	0,05						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	28,74													118,45	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	11,76	3,52	1,16	1,54	0,42	0,52	0,08	0,70	0,85	0,27	0,66	0,01	1,69	28,74	
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD														0,34	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,06														
2.3	Đất sử dụng cho HD khoáng sản	SKS						0,06									
2.4	Đất phát triển HT cấp huyện, cấp xã	DHT	3,39	1,15	0,18	0,74	0,12	0,20	0,02	0,70			0,11		0,09	0,07	
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	1,33	0,33	0,12	0,67		0,05	0,02						0,09	0,04	

	Đất thủy lợi	DTL	1,57	0,65	0,04			0,15			0,70								
	Đất công trình năng lượng	DNL	0,07			0,07													0,03
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,40	0,17				0,12											
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,02		0,02										0,11				
2.5	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																	
2.6	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA																	
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,64				0,19	0,06											
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	2,18	2,00	0,18				0,04										
2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,13		0,03	0,07													0,04
2.11	Đất xây dựng trụ sở chức SN	DTS	0,15	0,05		0,10									0,03				
2.12	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																	
2.13	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,02																
2.14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	4,30	0,31	0,77	0,30	0,24	0,26							0,02				
2.15	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX													0,04		1,59		
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH																	
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV																	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,14			0,14													
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,20																
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,54											0,04					0,16
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK							0,02					0,20	0,25			0,01	0,06

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục III

KẾ HOẠCH CHI TIẾT MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh)

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính														Đơn vị tính: Ha
			Phước Mỹ	Phước Thành	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận		
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	567,81	35,19	40,76	29,63	16,17	15,08	6,36	162,22	5,70	9,89	6,87	4,02	12,99	252,91		
1.1	Đất trồng lúa	321,49	32,54	8,67	4,07	6,35	13,65	5,57	144,37	5,05	8,72	5,53	3,45	2,30	81,23		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	318,94	32,54	8,67	2,86	6,07	13,65	5,55	144,35	5,05	8,72	5,53	3,45	1,28	81,23		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	74,45	1,43	1,93	12,93	9,55	0,73	0,78	13,58	0,61	1,17	1,29	0,57	5,89	23,99		
1.4	Đất rừng phòng hộ	18,69	1,22	0,19	12,08	0,27	0,70	0,00	0,76			0,05		2,91	0,50		
1.6	Đất rừng sản xuất	5,74															
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	118,45			0,55				3,25	0,05				1,89			
1.8	Đất làm muối	28,74													118,45		
1.9	Đất nông nghiệp khác	0,26													28,74		
2	Chuyển đổi cơ cấu SD đất trong nội bộ đất NN	16,35							0,26								
2.1	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản													16,35			
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	16,35															
3	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất	3,97	1,35	0,61	0,08	0,24	0,42							16,35			
3.1	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	3,97	1,35	0,61	0,08	0,24	0,42			0,27	0,20	0,38		0,36	0,06		

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH ĐUA ĐÀT CHỨA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 1459/QĐ-UBND ngày 20/4/2020 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích	Đơn vị tính: H												
			TT Tuy Phước	TT Biên Trĩ	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
1	Đất nông nghiệp	1,99	0,10		0,39					0,23	0,70	0,50		0,06	
1.1	Đất trồng lúa														
1.2	Đất làm muối														
1.3	Đất nông nghiệp khác	1,99	0,10		0,39					0,23	0,70	0,50		0,06	
2	Đất phi nông nghiệp	76,95	0,77	0,94	2,26	29,19	0,10	0,02	0,04	28,82	0,80	2,28		8,08	3,65
2.1	Đất quốc phòng	53,00				24,40				28,60					
2.2	Đất an ninh	0,01			0,01										
2.3	Đất thương mại dịch vụ	2,62	0,17	0,20						0,01		0,57		0,02	1,65
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	9,27			0,38			0,01		0,10		1,01		7,77	
2.5	Đất sử dụng cho HD khoáng sản														
2.6	Đất phát triển HT cấp huyện, cấp xã	1,87	0,21	0,44	0,83					0,10	0,01	0,08		0,21	
	Đất cơ sở văn hóa														
	Đất cơ sở y tế														
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	0,02	0,01												
2.7	Đất ở tại nông thôn	1,98													
2.8	Đất ở tại đô thị	0,66	0,36	0,30			1,04	0,02	0,10					0,01	
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan									0,04	0,01	0,07	0,62	0,09	
2.10	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN														
2.11	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao														
2.12	Đất cơ sở tôn giáo														
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	6,78				4,77			0,01						
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	0,76	0,03												2,00
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng										0,73				